

Phụ lục 58

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TÊH 3

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	90	75	65	55
2	Đất trồng cây lâu năm	80	70	60	50
3	Đất rừng sản xuất	12	10	9	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	90	75	65	55

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Tỉnh lộ 725 (xã Mỹ Đức cũ)	
1.1	Từ cầu Đa Nhar (tiếp giáp xã Đa Têh) đến đường số 26 (đường vào Nghĩa trang thôn 5)	1.100
1.2	Từ đường số 26 đến chân đèo thửa 16, TĐĐ 14	804
1.3	Khu vực định canh định cư Con Ó (thửa số đất số 41, TĐĐ 15) đến hết thửa số 11 và 15, TĐĐ 77 giáp công ty Hoàng Thịnh,	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2	Đường Hương Thôn (xã Mỹ Đức cũ)	
2.1	Đường liên xã Đạ Tẻh 3 đi Đạ Tẻh 2: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa 524, TBD 24	510
2.2	Đường thôn Phú Hòa giáp Tỉnh lộ 725 đến kênh DN8	400
2.3	Đường số 01 + 02 MĐ: Từ thửa số 621, TBD 25 đến thửa số 350, TBD 26	300
2.4	Đường số 04 MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến giáp đường số 13 (kênh DN8)	350
2.5	Đường số 13 + 16 MĐ: Từ thửa số 261, TBD 26 đến thửa số 8, TBD 24	252
2.6	Đường số 12 + 11 + 01 MĐ: Từ thửa 88, TBD 26 đến hết thửa số 537, TBD 26	215
2.7	Đường số 7 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 524, TBD 24	220
2.8	Đường từ thửa đất số 5, TBD 23 đến hết thửa đất số 498, TBD 25	190
2.9	Đường số 29 MĐ: Từ thửa số 106, TBD 10 đến hết thửa số 25, TBD 10	500
2.10	Đường vào hồ Đạ Tẻh: Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	697
2.11	Đường vào hồ Đạ Tẻh từ kênh Đông đến chân hồ Đạ Tẻh	517
2.12	Đường số 17 MĐ: Từ thửa số 402, TBD 01 đến hết thửa số 418, TBD 01	561
2.13	Khu vực định canh định cư Con Ó từ TL.725 đến hết thửa số 45, TBD 88	200
2.14	Đường số 24 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 138, TBD 07	313
2.15	Đường vào Hội trường Thôn 2 đến hết đường nhựa (thửa số 91, TBD 02)	291
2.16	Đường số 22 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 23 (TBD 03)	200
2.17	Đường số 24 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 04, TBD 04	350
2.18	Đường số 25 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 26 MĐ	200
2.19	Đường số 20 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 121, TBD số 02	350
2.20	Đường 24B MĐ: Từ giáp đường vào hồ Đạ Tẻh đến hết thửa số 118, TBD 06	200
2.21	Đường số 26B MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến hết thửa số 27, TBD 08	377
2.22	Đường kênh Nam (đường bê tông): Từ đường ĐT.725 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	293
2.23	Đường kênh Nam (đường đất): Từ thửa số 195, TBD 08 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	250
2.24	Đường số 23 MĐ: Từ giáp đường kênh Nam đến giáp đường số 20 MĐ	300
2.25	Đường kênh Đông: Từ giáp đường vào Hồ Đạ Tẻh đến thửa 705, TBD số 02 (Đổi diện Nghĩa trang thôn 1 Đường kênh Đông)	300
2.26	Đường kênh Đông: Từ hết thửa 705, TBD số 02 (Đổi diện Nghĩa trang thôn 1) đến cầu Sắt giáp xã Đạ Tẻh 2	250
2.27	Đường số 18 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến đường Kênh Đông	250
2.28	Đường 19B MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến đường Kênh Đông thửa đất số 92, TBD số 04	250
2.29	Đường số 19C MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 155, TBD số 04	250
2.30	Đường 2C MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 54, TBD số 02	250
2.31	Đường số 9 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 07 MĐ	250
2.32	Đường xã: Từ giáp ĐT.725 đến cầu bê tông (đường MĐ-QO)	700
3	Đường liên xã (xã Quốc oai cũ)	
3.1	Từ cầu sắt giáp ranh xã Đạ Tẻh đến giáp đường số 28 QO	500
3.2	Từ đường số 28 QO đến giáp đường số 12 QO	1.000
3.3	Từ đường số 12 QO đến hết thửa số 250, TBD 125 (cầu Đạ Nhar)	635
3.4	Từ thửa đất số 254, TBD 125 (cầu Đạ Nhar) đến hết thửa đất số 55, TBD 124 (buôn Đạ Nhar)	309
4	Đường Hương Thôn (xã Quốc oai cũ)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4.1	Đường số 02 QO: Từ giáp cầu sắt thửa số 76, TBD114 đến hết thửa số 60, TBD 114	274
4.2	Từ giáp Huyện lộ (thửa số 150, TBD 119) đến hết (thửa số 60, TBD 114) đường số 12	270
4.3	Đường số 17 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 127, TBD122 đến hết đường	260
4.4	Đường số 07 OQ: Từ giáp liên xã thửa số 498, TBD 116 đến hết thửa số 81, TBD số 116	290
4.5	Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBD 116 đến hết thửa 63, TBD số 115	280
4.6	Đường số 05 + 06 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 68, TBD 114 đến hết thửa số 92, TBD 115	260
4.7	Đường số 35 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 176, TBD 119 đến hết thửa 198, TBD 119	250
4.8	Đường số 19: Từ giáp đường liên xã thửa 74, TBD 121 đến hết thửa đất spps 10, TBD 121	250
4.9	Đường số 11D QO: Từ giáp đường liên xã thửa đất số 123, TBD 116 đến hết thửa 69, TBD số 116	240
4.10	Đường số 35: Từ thửa đất số 157, TBD 118 đến tiếp giáp đường số 08 OQ	240
4.11	Đường số 14 QO: Từ giáp đường liên xã đến tiếp giáp đường số 12	240
4.12	Đường số 10 +03 QO: Từ thửa số 159, TBD 117 đến hết thửa đất số 64, TBD 117	250
4.13	Đường số 20 QO: Từ giáp đường liên xã đến giáp đường số 17 QO	240
4.14	Đường số 22 QO: Từ giáp đường liên xã (cạnh Trường Mầm non Hoa Sen) thửa 387, TBD 125 đến hết đường thửa số 01, mảnh trích đo 2022 Quốc Oai cũ	200
4.15	Đường số 24 QO: Từ giáp đường liên xã từ thửa đất số 15, TBD 124 đến hết thửa đất số 02, TBD 131	200
4.16	Đường số 25 OQ: Từ giáp đường huyện lộ thửa 48, TBD 124 đến giáp suối thửa đất số 91, TBD 128	200
4.17	Đường QO-MĐ: Từ giáp đường cầu sắt thửa 270, TBD số 114 đến cầu bê tông	500
4.18	Đường số 01 QO: Từ thửa đất số 149, TBD số 114 đến giáp đường Quốc Oai- Mỹ Đức	260
4.19	Đường số 01 QO: Từ thửa đất số 483, TBD số 114 đến hết thửa 296, TBD số 115	260
4.20	Đường số 36 QO: Từ giáp đường 12 QO đến giáp đường số 35 QO	260
4.21	Đường đi thôn 9 xã Đa Tề: Từ giáp đường đi QO- MĐ đến tiếp giáp xã Đa Tề	260

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Tỉnh lộ 725 (xã Mỹ Đức cũ)			
1.1	Từ cầu Đa Nhar (tiếp giáp xã Đa Tề) đến đường số 26 (đường vào Nghĩa trang thôn 5)	770	715	770
1.2	Từ đường số 26 đến chân đèo thửa 16, TBD 14	563	523	563